TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**122**	**73.019,2**	**87.637.000**	**2.375.000**	**3**	**878.884**	**3**	**713.538**			**45.757**		**2.250.000**		**93.900.180**	**4.705.400**	**882.500**	**588.500**		**785.000**	**330.000**		**467.757**	**209.000**			**7.968.157**	**85.932.023**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	10.697.000	25	16.925,0	20.313.236	475.000											20.788.236	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000						1.327.300	19.460.936	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuần	10.483.000	16	10.448,0	12.539.597	341.192	1	403.192							1.350.000		14.633.981	838.700	157.300	104.900		135.300	55.000						1.291.200	13.342.781	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	10.483.000	21	13.436,8	16.126.729	438.795											16.565.524	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	15.260.624	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	10.483.000	17	10.882,4	13.060.961	355.378											13.416.339	838.700	157.300	104.900		123.200	55.000						1.279.100	12.137.239	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	10.483.000	26	16.142,0	19.373.486	527.136											19.900.622	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			209.000			1.513.900	18.386.722	
6	HL-02735	Lê Thị Quỳnh	6.184.000	17	5.185,0	6.222.991	237.500	2	475.692	3	713.538			45.757		900.000		8.595.478	494.800	92.800	61.900		79.500	55.000		467.757				1.251.757	7.343.721	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**361**	**229.681,3**	**230.680.437**	**1.500.376**	**17**	**3.480.231**	**2**	**522.308**	**1.280.000**	**480.000**				**6.600.000**	**244.543.352**	**7.521.400**	**1.411.000**	**940.700**	**50.400**	**1.989.000**	**935.000**		**4.046.906**	**175.000**			**17.069.406**	**227.473.946**	
7	HL-00829	Vũ Văn Khôi	5.309.000	15	7.729,1	7.762.674	50.489	3	612.577								400.000	8.825.740	424.800	79.700	53.100		82.700	55.000		83.155				778.455	8.047.285	
8	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	5.264.000	16	8.272,0	8.307.986	54.036	1	202.462								400.000	8.964.484	421.200	79.000	52.700		84.100	55.000			175.000			867.000	8.097.484	
9	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	12	7.279,0	7.310.666	47.550										200.000	7.558.216	468.400	87.900	58.600		69.400	55.000						739.300	6.818.916	
10	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	16	8.413,9	8.450.503	54.963	1	214.423								400.000	9.119.889	446.100	83.700	55.800		85.300	55.000						725.900	8.393.989	
11	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	6.790.000	28	18.987,1	19.069.700	124.032			2	522.308						400.000	20.116.040	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	19.198.840	
12	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.575.000	29	20.761,4	20.851.719	135.622	1	214.423			640.000					400.000	22.241.764	497.300	93.300	62.200		149.000	55.000		570.068				1.426.868	20.814.896	
13	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.575.000	21	11.403,7	11.453.310	74.494	1	214.423								400.000	12.142.227	446.100	83.700	55.800		115.600	55.000						756.200	11.386.027	
14	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	5.309.000	15	8.859,9	8.898.443	57.877	1	204.192								400.000	9.560.512	424.800	79.700	53.100		90.000	55.000						702.600	8.857.912	
15	HL-06552	Hoàng Văn Đại	5.309.000	26	18.098,3	18.177.033	118.226										400.000	18.695.259	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		1.369.796				2.131.396	16.563.863	
16	HL-06725	Lê Văn Hải	5.057.000	21	11.996,6	12.048.789	78.367	3	583.500								400.000	13.110.656	404.600	75.900	50.600		125.800	55.000						711.900	12.398.756	
17	HL-07399	Sùng Mí Dính	5.013.000	16	8.228,0	8.263.794	53.749	1	192.808								400.000	8.910.351	401.100	75.200	50.200		83.800	55.000						665.300	8.245.051	
18	HL-07401	Và Mí Nô	5.013.000	17	10.833,9	10.881.031	70.772										400.000	11.351.803	401.100	75.200	50.200		108.300	55.000						689.800	10.662.003	
19	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.575.000	34	25.251,6	25.361.453	164.954	1	214.423			320.000	480.000				400.000	26.940.830	471.700	88.500	59.000	50.400	149.000	55.000		571.441				1.445.041	25.495.789	
20	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	5.575.000	29	19.154,3	19.237.627	125.124	1	214.423								400.000	19.977.174	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.187.574	
21	HL-05485	Phạm Quang Hưng	5.309.000	23	15.350,5	15.417.280	100.276										400.000	15.917.556	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		798.603				1.560.203	14.357.353	
22	HL-05593	Trần Văn Thể	5.309.000	16	9.942,9	9.986.155	64.951	1	204.192								400.000	10.655.298	424.800	79.700	53.100		101.000	55.000						713.600	9.941.698	
23	HL-05596	Phan Thanh Đức	5.309.000	27	19.119,1	19.202.274	124.894	2	408.385			320.000					400.000	20.455.553	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000		653.843				1.449.043	19.006.510	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.669**	**1.209.066,6**	**1.214.326.381**	**7.898.143**	**155**	**41.522.079**	**30**	**7.354.617**	**1.280.000**	**2.496.000**		**480.000**	**3.600.000**	**50.500.000**	**1.329.457.220**	**59.011.600**	**11.071.800**	**7.380.400**	**272.160**	**11.964.300**	**6.325.000**	**297.000**	**18.935.676**	**9.043.350**	**5.096.000**	**780.000**	**130.177.286**	**1.199.279.934**	
24	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	6.469.000	8	5.340,0	5.363.231	34.883										250.000	5.648.114					56.500	55.000			247.000			358.500	5.289.614	
25	HL-05610	Liêu Văn Sự	6.469.000	8	5.038,0	5.059.917	32.910										250.000	5.342.827					53.400	55.000						108.400	5.234.427	
26	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	6.161.000	4	2.510,0	2.520.919	16.396											2.537.315					25.400	55.000			321.000			401.400	2.135.915	
27	HL-01444	Đặng Văn Danh	7.051.000	14	11.129,0	11.177.365	72.699	3	813.577				384.000				500.000	12.947.641	564.100	105.800	70.600	40.320	121.700	55.000		1.064.884				2.022.404	10.925.237	
28	HL-01448	Vũ Như Giang	8.108.000	17	13.574,0	13.633.051	88.671			2	623.692		384.000				500.000	15.229.414	648.700	121.700	81.100	50.400	143.300	55.000		53.794				1.153.994	14.075.420	
29	HL-01466	Trần Tất Kiên	8.108.000	25	23.357,4	23.459.012	152.581	1	311.846			320.000					500.000	24.743.439	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.654.339	
30	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	15	11.495,0	11.545.007	75.090	1	271.192								500.000	12.391.289	564.100	105.800	70.600		116.500	55.000			266.100			1.178.100	11.213.189	
31	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	7.051.000	23	20.214,7	20.302.640	132.051								480.000		500.000	21.414.691	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			335.000			1.279.500	20.135.191	
32	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	7.051.000	10	7.417,0	7.449.266	48.451										250.000	7.747.717	564.100	105.800	70.600		70.100	55.000						865.600	6.882.117	
33	HL-01625	Phùng Văn Lợi	6.161.000	14	7.483,4	7.515.905	48.884	3	710.885								500.000	8.775.674	492.900	92.500	61.700		81.300	55.000			226.000			1.009.400	7.766.274	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-01640	Lê Tuấn Anh	8.108.000	17	14.943,5	15.008.509	97.617										500.000	15.606.126	648.700	121.700	81.100		147.500	55.000		983.779				2.037.779	13.568.347	
35	HL-01735	Vũ Văn Linh	6.469.000	22	19.547,0	19.632.036	127.689	4	995.231								500.000	21.254.956	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.371.556	
36	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8.108.000	14	10.169,3	10.213.490	66.430	3	935.538	2	623.692						500.000	12.339.150	648.700	121.700	81.100		114.900	55.000						1.021.400	11.317.750	
37	HL-02231	Trần Công Quyết	8.108.000	17	12.453,1	12.507.275	81.349					320.000	480.000			900.000	500.000	14.788.624	674.300	126.500	84.300	50.400	138.500	55.000						1.129.000	13.659.624	
38	HL-02699	Lý Văn Đức	6.469.000	11	7.469,0	7.501.493	48.791										250.000	7.800.284	517.600	97.100	64.700		71.200	55.000						805.600	6.994.684	
39	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	8.108.000	9	5.629,0	5.653.488	36.771	8	2.494.769								250.000	8.435.028	648.700	121.700	81.100		75.800	55.000						982.300	7.452.728	
40	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	8.108.000	12	8.509,0	8.546.017	55.584										500.000	9.101.601	648.700	121.700	81.100		82.500	55.000			209.100	364.000		1.562.100	7.539.501	
41	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	7.051.000	10	6.013,0	6.039.158	39.279										250.000	6.328.437	564.100	105.800	70.600		55.900	55.000						851.400	5.477.037	
42	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	8.108.000	15	8.697,7	8.735.538	56.817	1	311.846								500.000	9.604.201	648.700	121.700	81.100		87.500	55.000			204.325			1.198.325	8.405.876	
43	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	14	10.808,7	10.855.721	70.607	2	623.692								500.000	12.050.020	648.700	121.700	81.100		112.000	55.000						1.018.500	11.031.520	
44	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	7.051.000	16	12.675,3	12.730.442	82.801										500.000	13.313.243	564.100	105.800	70.600		125.700	55.000						921.200	12.392.043	
45	HL-03164	Phan Văn Hân	6.469.000	15	12.272,7	12.326.090	80.171	2	497.615								500.000	13.403.876	517.600	97.100	64.700		127.200	55.000		405.166				1.266.766	12.137.110	
46	HL-03220	Tô Văn Yến	7.051.000	10	5.391,0	5.414.453	35.216	6	1.627.154	2	542.385						250.000	7.869.208	564.100	105.800	70.600		71.300	55.000						866.800	7.002.408	
47	HL-03251	Mạc Văn Tuân	7.051.000	16	13.123,0	13.180.089	85.725	1	271.192								500.000	14.037.006	564.100	105.800	70.600		133.000	55.000						928.500	13.108.506	
48	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	7.051.000	16	13.055,9	13.112.697	85.287	1	271.192								500.000	13.969.176	564.100	105.800	70.600		132.300	55.000						927.800	13.041.376	
49	HL-03567	Lường Đình Thành	6.161.000	13	8.115,0	8.150.303	53.011										500.000	8.703.314	492.900	92.500	61.700		80.600	55.000						782.700	7.920.614	
50	HL-03592	Phạm Văn Sửu	6.469.000	16	10.428,0	10.473.365	68.120	1	248.808								500.000	11.290.293	517.600	97.100	64.700		106.100	55.000		1.006.498				1.846.998	9.443.295	
51	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	8.108.000	9	7.437,0	7.469.353	48.582	6	1.871.077								250.000	9.639.012	648.700	121.700	81.100		87.900	55.000			183.000			1.177.400	8.461.612	
52	HL-04062	Phạm Văn Hiền	7.051.000	14	9.928,8	9.971.993	64.859	3	813.577								500.000	11.350.429	564.100	105.800	70.600		106.100	55.000		394.993				1.296.593	10.053.836	
53	HL-04362	Vi Văn Hiện	7.051.000	11	8.381,0	8.417.460	54.748	1	271.192								250.000	8.993.400	564.100	105.800	70.600		82.500	55.000			210.000			1.088.000	7.905.400	
54	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	7.051.000	16	12.943,7	13.000.009	84.554	1	271.192								500.000	13.855.755	564.100	105.800	70.600		131.200	55.000						926.700	12.929.055	
55	HL-04842	Trần Văn Hoàn	6.161.000	18	15.303,2	15.369.774	99.967										500.000	15.969.741	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.185.387				2.036.487	13.933.254	
56	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	6	3.839,0	3.855.701	25.078	11	3.430.308									7.311.087	648.700	121.700	81.100		64.600	55.000			181.000			1.152.100	6.158.987	
57	HL-05097	Đinh Danh Thương	6.469.000	11	8.747,0	8.785.052	57.139										250.000	9.092.191	517.600	97.100	64.700		84.100	55.000						818.500	8.273.691	
58	HL-05138	Sin Văn An	6.161.000	14	9.286,2	9.326.598	60.661	3	710.885								500.000	10.598.144	492.900	92.500	61.700		99.500	55.000						801.600	9.796.544	
59	HL-05139	Chu Đức Phương	7.051.000	16	11.752,4	11.803.527	76.772	1	271.192								500.000	12.651.491	564.100	105.800	70.600		119.100	55.000		1.444.366				2.358.966	10.292.525	
60	HL-05143	La Văn Vĩ	6.161.000	13	9.190,0	9.229.979	60.033	3	710.885								500.000	10.500.897	492.900	92.500	61.700		98.500	55.000		260.906				1.061.506	9.439.391	
61	HL-05145	Lù Quáng Phương	6.161.000	16	11.243,1	11.292.011	73.445										500.000	11.865.456	492.900	92.500	61.700		112.200	55.000			198.000			1.012.300	10.853.156	
62	HL-05246	Phạm Văn Chiều	6.469.000	16	12.135,2	12.187.992	79.272	1	248.808								500.000	13.016.072	517.600	97.100	64.700		123.400	55.000			284.000			1.141.800	11.874.272	
63	HL-05272	Trần Văn Thành	6.469.000	14	8.307,0	8.343.138	54.265										500.000	8.897.403	517.600	97.100	64.700		82.200	55.000						816.600	8.080.803	
64	HL-05281	Đặng Văn Bình	6.161.000	12	7.850,0	7.884.150	51.280			3	710.885						500.000	9.146.315	492.900	92.500	61.700		85.000	55.000						787.100	8.359.215	
65	HL-05282	Liêu Văn Trọng	6.161.000	14	9.426,9	9.467.910	61.581										500.000	10.029.491	492.900	92.500	61.700		93.800	55.000						795.900	9.233.591	
66	HL-05290	Bùi Văn An	7.051.000	25	21.219,0	21.311.310	138.612	1	271.192								500.000	22.221.114	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		275.453				1.219.953	21.001.161	
67	HL-05301	Lù Seo Bình	6.469.000	15	11.084,7	11.132.922	72.410	2	497.615	2	497.615						500.000	12.700.562	517.600	97.100	64.700		120.200	55.000		2.573.561				3.428.161	9.272.401	
68	HL-05430	Hoàng Văn Bun	6.469.000	12	8.140,0	8.175.412	53.174	2	497.615								500.000	9.226.201	517.600	97.100	64.700		85.500	55.000						819.900	8.406.301	
69	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	16	11.157,3	11.205.838	72.884										500.000	11.778.722	517.600	97.100	64.700		111.000	55.000						845.400	10.933.322	
70	HL-05631	Vũ Văn Dũng	6.469.000	11	7.242,0	7.273.505	47.308										250.000	7.570.813	517.600	97.100	64.700		68.900	55.000			308.150		260.000	1.371.450	6.199.363	
71	HL-05704	Nông Văn Lý	7.051.000	14	8.256,2	8.292.067	53.933										500.000	8.846.000	564.100	105.800	70.600		81.100	55.000		113.884				990.484	7.855.516	
72	HL-05854	Vương Văn Đức	6.469.000	15	11.955,9	12.007.912	78.101	2	497.615								500.000	13.083.628	517.600	97.100	64.700		124.000	55.000		530.351				1.388.751	11.694.877	
73	HL-05896	Trần Văn Đường	6.469.000	17	13.226,4	13.283.939	86.401										500.000	13.870.340	517.600	97.100	64.700		131.900	55.000						866.300	13.004.040	
74	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	6.469.000	17	14.230,7	14.292.608	92.961										500.000	14.885.569	517.600	97.100	64.700		142.100	55.000		880.473	281.100			2.038.073	12.847.496	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06593	Bế Văn Dũng	6.469.000	13	9.836,0	9.878.790	64.253										500.000	10.443.043	517.600	97.100	64.700		97.600	55.000						832.000	9.611.043	
76	HL-06621	Vũ Văn Quy	6.161.000	16	11.392,7	11.442.262	74.422	1	236.962	2	473.923						500.000	12.727.569	492.900	92.500	61.700		120.800	55.000			138.000		520.000	1.480.900	11.246.669	
77	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	5.867.000	15	9.818,6	9.861.264	64.139	1	225.654								500.000	10.651.057	469.400	88.100	58.700		100.300	55.000	99.000	149.126	252.000	416.000		1.687.626	8.963.431	
78	HL-06656	Lương Văn Phương	5.867.000	16	12.445,4	12.499.542	81.299	1	225.654								500.000	13.306.495	469.400	88.100	58.700		126.900	55.000			247.000			1.045.100	12.261.395	
79	HL-06657	Lô Văn Chiến	5.867.000	17	10.550,1	10.595.996	68.918			2	451.308						500.000	11.616.222	469.400	88.100	58.700		110.000	55.000			247.000	416.000		1.444.200	10.172.022	
80	HL-06702	Đào Ngọc Hải	6.161.000	16	11.814,0	11.865.395	77.174	2	473.923								500.000	12.916.492	492.900	92.500	61.700		122.700	55.000		160.546	252.000			1.237.346	11.679.146	
81	HL-06732	Vi Khắm Say	5.867.000	12	6.835,0	6.864.734	44.649	5	1.128.269								500.000	8.537.652	469.400	88.100	58.700		79.200	55.000		583.372				1.333.772	7.203.880	
82	HL-06739	Lô Văn Dũng	5.867.000	10	6.010,0	6.036.145	39.260	4	902.615								250.000	7.228.020	469.400	88.100	58.700		66.100	55.000			198.000	286.000		1.221.300	6.006.720	
83	HL-06755	Kha Văn Luật	5.867.000	12	6.693,0	6.722.117	43.722	5	1.128.269	2	451.308						500.000	8.845.416	469.400	88.100	58.700		82.300	55.000						753.500	8.091.916	
84	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	5.867.000	15	10.788,8	10.835.735	70.477	2	451.308								500.000	11.857.520	469.400	88.100	58.700		112.400	55.000						783.600	11.073.920	
85	HL-06958	Bùi Văn Hào	5.867.000	14	10.216,5	10.260.945	66.739	3	676.962								500.000	11.504.646	469.400	88.100	58.700		108.900	55.000						780.100	10.724.546	
86	HL-07008	Lý Hải Quân	5.867.000	17	11.966,9	12.018.960	78.173	1	225.654								500.000	12.822.787	469.400	88.100	58.700		122.100	55.000			182.650			975.950	11.846.837	
87	HL-07019	Lô Văn Tuất	5.867.000	12	6.410,0	6.437.886	41.873	1	225.654	2	451.308						500.000	7.656.721	469.400	88.100	58.700		70.400	55.000		457.331				1.198.931	6.457.790	
88	HL-07020	Nông Văn Thủy	5.867.000	14	9.341,9	9.382.490	61.025	3	676.962								500.000	10.620.477	469.400	88.100	58.700		100.000	55.000						771.200	9.849.277	
89	HL-07097	Lù A Cháng	5.867.000	17	11.969,1	12.021.169	78.187										500.000	12.599.356	469.400	88.100	58.700		119.800	55.000				468.000		1.259.000	11.340.356	
90	HL-07106	Bùi Văn Lê	5.867.000	15	9.554,0	9.595.513	62.411	1	225.654								500.000	10.383.578	469.400	88.100	58.700		97.700	55.000		374.235	191.000	390.000		1.724.135	8.659.443	
91	HL-07107	Bùi Văn Lộc	5.867.000	16	10.330,1	10.375.039	67.481	1	225.654								500.000	11.168.174	469.400	88.100	58.700		105.500	55.000			191.000	390.000		1.357.700	9.810.474	
92	HL-07110	Dương Mạnh Long	5.867.000	9	5.300,0	5.323.057	34.622	2	451.308								250.000	6.058.987	469.400	88.100	58.700		54.400	55.000		455.924	130.000			1.311.524	4.747.463	
93	HL-07116	Vi Văn Tùng	5.867.000	16	10.157,4	10.201.588	66.353	1	225.654								500.000	10.993.595	469.400	88.100	58.700		103.800	55.000						775.000	10.218.595	
94	HL-07134	Trần Văn Nàng	5.867.000	10	5.463,0	5.486.766	35.687	2	451.308								250.000	6.223.761	469.400	88.100	58.700		56.100	55.000				442.000		1.169.300	5.054.461	
95	HL-07223	Đinh Thế May	5.867.000	13	8.613,0	8.650.469	56.264	1	225.654								500.000	9.432.387	469.400	88.100	58.700		88.200	55.000						759.400	8.672.987	
96	HL-07236	Đào Hải Nam	5.867.000	26	20.039,8	20.126.980	130.909										500.000	20.757.889	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			130.000			950.200	19.807.689	
97	HL-07240	Hoàng Văn Độ	5.867.000	9	5.788,0	5.813.180	37.810										250.000	6.100.990	469.400	88.100	58.700		54.800	55.000	99.000					825.000	5.275.990	
98	HL-07248	Lương Văn Thịt	5.867.000	15	9.445,7	9.486.792	61.703	2	451.308								500.000	10.499.803	469.400	88.100	58.700		98.800	55.000		793.948		390.000		1.953.948	8.545.855	
99	HL-07269	Vũ Đình Sơn	5.867.000	24	18.616,4	18.697.387	121.610	1	225.654								500.000	19.544.651	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.724.451	
100	HL-07275	Vi Quốc Thanh	5.867.000	16	10.158,5	10.202.693	66.360	1	225.654	2	451.308						500.000	11.446.015	469.400	88.100	58.700		108.300	55.000				390.000		1.169.500	10.276.515	
101	HL-07299	Giáp Văn Minh	5.867.000	10	6.977,0	7.007.352	45.577			3	676.962							7.729.891	469.400	88.100	58.700		71.100	55.000						742.300	6.987.591	
102	HL-07300	Loan Văn Chung	5.867.000	12	7.451,0	7.483.414	48.673										500.000	8.032.087	469.400	88.100	58.700		74.200	55.000						745.400	7.286.687	
103	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	5.867.000	15	10.349,9	10.394.925	67.610										500.000	10.962.535	469.400	88.100	58.700		103.500	55.000						774.700	10.187.835	
104	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	5.867.000	17	13.096,6	13.153.574	85.553										500.000	13.739.127	469.400	88.100	58.700		131.200	55.000						802.400	12.936.727	
105	HL-07350	Vũ Văn Kiên	5.867.000	25	21.389,5	21.482.551	139.725	1	225.654								500.000	22.347.930	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.193.495				2.013.695	20.334.235	
106	HL-07352	Bế Văn Nghĩa	5.867.000	14	7.969,0	8.003.668	52.057	1	225.654								500.000	8.781.379	469.400	88.100	58.700		81.700	55.000	99.000					851.900	7.929.479	
107	HL-07354	Phạm Văn Trung	5.867.000	11	6.642,0	6.670.895	43.388	1	225.654								250.000	7.189.937	469.400	88.100	58.700		65.700	55.000						736.900	6.453.037	
108	HL-07355	Phó Minh Vương	5.867.000	10	6.980,0	7.010.365	45.596										250.000	7.305.961	469.400	88.100	58.700		66.900	55.000						738.100	6.567.861	
109	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	5.867.000	15	10.232,3	10.276.764	66.841			2	451.308						500.000	11.294.913	469.400	88.100	58.700		106.800	55.000						778.000	10.516.913	
110	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	16	11.115,5	11.163.856	72.611	1	225.654	2	451.308						500.000	12.413.429	469.400	88.100	58.700		118.000	55.000						789.200	11.624.229	
111	HL-07375	Lý Kim Minh	6.469.000	16	11.243,1	11.292.011	73.445	1	248.808								500.000	12.114.264	517.600	97.100	64.700		114.300	55.000						848.700	11.265.564	
112	HL-07555	Vũ Văn Đạt	5.867.000	17	12.023,0	12.075.304	78.539										500.000	12.653.843	469.400	88.100	58.700		120.400	55.000						791.600	11.862.243	
113	HL-07558	Vũ Văn Sơn	5.867.000	10	5.293,0	5.316.026	34.576										250.000	5.600.602	469.400	88.100	58.700		49.800	55.000			150.000	260.000		1.131.000	4.469.602	
114	TV20-505	Vũ Ngọc Cường	5.867.000	15	9.244,4	9.284.616	60.388										500.000	9.845.004					98.500	55.000						153.500	9.691.504	
115	TV20-545	Đoàn Văn Vũ		6	2.648,3	2.659.774	17.301											2.677.075					26.800	55.000						81.800	2.595.275	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-02602	Ngô Văn Thức	7.051.000	14	11.105,9	11.154.164	72.548										500.000	11.726.712	564.100	105.800	70.600		109.900	55.000		526.247				1.431.647	10.295.065	
117	HL-02923	Ngô Hồng Phong	8.108.000	14	10.505,3	10.550.951	68.625										500.000	11.119.576	648.700	121.700	81.100		102.700	55.000			209.100	208.000		1.426.300	9.693.276	
118	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	7.051.000	18	15.090,9	15.156.550	98.580	5	1.355.962								500.000	17.111.092	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			179.325			1.123.825	15.987.267	
119	HL-03033	Hoàng Văn An	8.108.000	10	7.135,0	7.166.040	46.609	6	1.871.077								250.000	9.333.726	648.700	121.700	81.100		84.800	55.000						991.300	8.342.426	
120	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	16	12.455,3	12.509.485	81.363						480.000			900.000	500.000	14.470.848	648.700	121.700	81.100	50.400	135.700	55.000			212.325			1.304.925	13.165.923	
121	HL-03102	Phạm Văn Sơn	8.108.000	14	8.248,8	8.284.685	53.885	3	935.538								500.000	9.774.108	648.700	121.700	81.100		89.200	55.000						995.700	8.778.408	
122	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	13	11.096,4	11.144.673	72.486	4	1.247.385				384.000			900.000	500.000	14.248.544	648.700	121.700	81.100	40.320	133.600	55.000			281.100			1.361.520	12.887.024	
123	HL-03177	Vũ Văn Sình	8.108.000	16	10.893,3	10.940.689	71.160	1	311.846								500.000	11.823.695	648.700	121.700	81.100		109.700	55.000			262.100			1.278.300	10.545.395	
124	HL-03472	Trần Văn Tài	7.051.000	17	12.023,0	12.075.304	78.539										500.000	12.653.843	564.100	105.800	70.600		119.100	55.000			263.000			1.177.600	11.476.243	
125	HL-03601	Lê Văn Cấp	7.051.000	17	10.815,2	10.862.250	70.650										500.000	11.432.900	564.100	105.800	70.600		106.900	55.000			366.000			1.268.400	10.164.500	
126	HL-03618	Nguyễn Đức Út	8.108.000	16	14.765,3	14.829.534	96.453	1	311.846			320.000					500.000	16.057.833	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		446.460	149.325	260.000		1.944.885	14.112.948	
127	HL-03619	Phạm Văn Thự	8.108.000	17	14.152,6	14.214.168	92.451					320.000					500.000	15.126.619	674.300	126.500	84.300		142.400	55.000		940.134				2.022.634	13.103.985	
128	HL-03640	Vũ Văn Lực	8.108.000	13	9.812,0	9.854.685	64.096	3	935.538				384.000				500.000	11.738.319	648.700	121.700	81.100	40.320	108.500	55.000		62.723				1.118.043	10.620.276	
129	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	16	12.273,8	12.327.195	80.178	1	311.846								500.000	13.219.219	648.700	121.700	81.100		123.700	55.000			179.325			1.209.525	12.009.694	
130	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	8.108.000	18	15.666,2	15.734.353	102.338	4	1.247.385								500.000	17.584.076	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			335.000			1.390.500	16.193.576	
131	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	6.469.000	12	8.133,0	8.168.381	53.128	2	497.615								500.000	9.219.124	517.600	97.100	64.700		85.400	55.000			247.000	182.000		1.248.800	7.970.324	
132	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	7.051.000	15	11.192,5	11.241.191	73.114	2	542.385								500.000	12.356.690	564.100	105.800	70.600		116.200	55.000						911.700	11.444.990	
133	HL-05306	Phạm Văn Lịch	7.051.000	16	14.096,5	14.157.824	92.084	1	271.192							900.000	500.000	15.921.100	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		721.960	226.000			1.892.460	14.028.640	
134	HL-05728	Bùi Văn Đông	7.051.000	14	9.155,0	9.194.777	59.804										500.000	9.754.581	564.100	105.800	70.600		90.100	55.000			204.325			1.089.925	8.664.656	
135	HL-05762	Mai Công Tiệp	6.469.000	16	11.243,1	11.292.011	73.445	1	248.808	2	497.615						500.000	12.611.879	517.600	97.100	64.700		119.300	55.000						853.700	11.758.179	
136	HL-05801	Vũ Đức Hựu	6.469.000	10	5.136,0	5.158.343	33.551										250.000	5.441.894	517.600	97.100	64.700		47.600	55.000						782.000	4.659.894	
137	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	6.469.000	26	22.752,4	22.851.380	148.628										500.000	23.500.008	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		282.039	167.000	234.000		1.566.439	21.933.569	
138	HL-06042	Lưu Văn Rạng	6.469.000	14	9.969,8	10.013.122	65.127	1	248.808								500.000	10.827.057	517.600	97.100	64.700		101.500	55.000		614.641				1.450.541	9.376.516	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**17**	**4.607,0**	**4.627.042**	**30.095**	**1**	**199.423**					**34.022**				**4.890.582**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**43.500**	**55.000**						**643.100**	**4.247.482**	
139	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	5.185.000	17	4.607,0	4.627.042	30.095	1	199.423					34.022				4.890.582	414.900	77.800	51.900		43.500	55.000						643.100	4.247.482	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**35**	**10.928,0**	**10.975.540**	**71.386**							**78.327**			**600.000**	**11.725.253**	**898.800**	**168.600**	**112.500**		**105.500**	**110.000**						**1.395.400**	**10.329.853**	
140	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.753.000	18	5.789,0	5.814.184	37.816							40.376			300.000	6.192.376	460.300	86.300	57.600		55.900	55.000						715.100	5.477.276	
141	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.480.000	17	5.139,0	5.161.356	33.570							37.951			300.000	5.532.877	438.500	82.300	54.900		49.600	55.000						680.300	4.852.577	
Tổng cộng				**2.204**	**1.527.302,0**	**1.548.246.400**	**11.875.000**	**176**	**46.080.617**	**35**	**8.590.463**	**2.560.000**	**2.976.000**	**158.106**	**480.000**	**5.850.000**	**57.700.000**	**1.684.516.587**	**72.552.100**	**13.611.700**	**9.074.000**	**322.560**	**14.887.300**	**7.755.000**	**297.000**	**23.450.339**	**9.427.350**	**5.096.000**	**780.000**	**157.253.349**	**1.527.263.238**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng